

Bản án số: 07/2019/DSST
Ngày: 15/11/2019
V/v: Chia thừa kế quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM THỦY TỈNH THA HÓA**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Dương Đình Tài và bà Nguyễn Thị Tiếp

- Th ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vân - Th ký TAND huyện Cẩm thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Thủy tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh ThA Hóa. Xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 19/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 7 năm 2019 về: TrA chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo Q định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/ QĐXXST-DS ngày 26/8/2019, Q định hoãn phiên tòa số 03/2019/QĐST ngày 12/9/2019, Q định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐST-DS ngày 01/10/2019 và Q định hoãn phiên tòa số 06/2019/QĐST ngày 31/10/2019.

1. Nguyên đơn : Ông Mai Văn Q - Sinh năm 1953

Trú tại: Thôn C, xã Ng, huyện Ch, Hà Nội. Có mặt.

2. Bị đơn : A Mai Văn B - Sinh năm 1964

Trú tại: Thôn Ph , xã C , huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt.

3. Người có quyền L nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Mai Thị Đ: Thôn Ph, xã C, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Chị Mai Thị L: Thôn Tr, xã C, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Chị Mai Thị S: Thôn Ph, xã C, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt có lý do, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Vũ Thị A: Thôn Ph, xã C, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt.

5. Bà Mai Thị Th: (đã chết). Các con và chồng của bà Th gồm:

A Đình Văn Q: Tổ 1, ấp B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị Đình Thị Th: Thôn H, xã H, huyện H, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt.

Chị Đinh Thị Th: Thôn Ph, xã Ph, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị Đinh Thị Th: Thôn Ph, xã C, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị Đinh Thị T: Số thẻ 05046, Gia công đế, Công ty TNHH Ch, huyện Th, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

Ông Đinh Văn T: Thôn Ph, xã C, huyện C, tỉnh ThA Hóa. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 5 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải Q vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Mai Văn Q trình bày: Bố mẹ ông là cụ Mai Văn S và Hoàng Thị T, sinh được 07 người con gồm: Mai Thị Thi (là liệt sỹ, hy sinh năm 1966), Mai Thị Đ, Mai Văn Q, Mai Thị Th (đã chết năm 2017), Mai Thị L, Mai Thị S, Mai Văn B.

Bố ông chết ngày 18/9/1995, mẹ chết ngày 24/6/2010. Bố mẹ ông chết không để lại di chúc. Quá trình sinh sống bố mẹ ông tạo lập được một ngôi nhà gỗ lợp ngói 4 gian xây dựng trên thửa đất 685m² (trong đó đất ở 300m², đất vườn 385m²) thuộc thửa số 66, tờ bản đồ số 04 bản đồ 299 tại thôn Ph, xã C, huyện C, ThA Hóa. Năm 1972 ông đi bộ Đì và xây dựng gia đình nhưng không sống chung cùng với bố mẹ. Khi vợ đầu chết, đến năm 1983 ông lấy vợ hai và ở nơi công tác tại huyện Ch, Hà Nội cho đến nay, thỉnh thoảng ông mới về quê.

Về nguồn gốc đất của bố mẹ là khoảng năm 1960, bố mẹ làm gạch trên diện tích đất, sau đó hiến cho hợp tác xã một phần đất, diện tích còn lại được cấp liền kề với đất làm gạch. Năm 2010, đo đạc địa chính diện tích là 731m² thửa số 1292, tờ bản đồ số 12. Năm 1994, chị Vũ Thị A (vợ của A Mai Văn B) tự ý kê khai để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị A. Lúc này, bố mẹ ông đang còn sống nhưng không biết chữ, các A chị em trong gia đình đều đi công tác hết. Việc làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Q không được biết. Đất đai bố mẹ lúc còn sống cũng chưa chia cho ai. A B và chị A đã phá phá nhà cũ của bố mẹ. Ông có nói thì A B tuyên bố là đất và ngôi nhà này là của A B. Sau khi vợ chồng A B phá nhà cũ, làm nhà mới, các A chị em đã họp bàn bạc về đất đai của bố mẹ nhưng A B không nhất trí.

Nay, ông đề nghị Tòa án giải Q cho ông được hưởng quyền thừa kế là quyền sử dụng đất ở và đất vườn của bố mẹ ông chết để lại theo quy định của pháp luật. Đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Vũ Thị A. Ông không yêu cầu giải Q đất nông nghiệp và nhà ở.

Bị đơn A Mai Văn B trình bày: A là con út trong gia đình, năm 1984 A đi công nhân ở nước Lào về và xây dựng gia đình với chị A. Vợ chồng A sống chung cùng

với bố mẹ đến khi bố mẹ chết. Về hoàn cảnh gia đình, A chị em ruột, thời gian bố mẹ chết như ông Q trình bày là đúng thực tế. Bố mẹ A chết không để lại di chúc. Năm 1993, đất mang tên bố mẹ A, đến năm 1994 do bố mẹ đã già yếu nên ủy quyền cho vợ chồng A mang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1986, ông Q có bàn bạc về việc chia đất thành 03 phần: Ông Q 01 phần, bố mẹ một phần và vợ chồng A 01 phần. Ông Q nói do điều kiện lấy vợ công giáo và công tác xa nhà, nên bố mẹ ở với vợ chồng A, phần đất của bố mẹ giao cho A, phần của ông Q vợ chồng A đã trả tiền bằng một cây vàng. Việc chia đất chỉ nói bằng miệng, không có giấy tờ gì. Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thị A đã làm đầy đủ hợp lệ với Ủy ban nhân dân xã C và phòng quản lý ruộng đất huyện. Từ đó vợ chồng A đã đóng sản thuế, nghĩa vụ đầy đủ cho nhà nước. Năm 2017, ngôi nhà cũ của bố mẹ để lại đã xuống cấp, A đã trình bày và xin phép các A chị nhất trí cho A tháo dỡ. Sau đó, ông Q viết đơn yêu cầu chia tài sản thừa kế là đất của bố mẹ, A không nhất trí.

Người có quyền L nghĩa vụ liên quan: Chị Mai Thị L, Mai Thị Đ, Mai Thị S trình bày: Các chị là con của ông Mai Văn S và bà Hoàng Thị T. Về nguồn gốc đất đang trả chấp là của bố mẹ chết để lại. A chị em trong gia đình đều sinh ra và lớn lên trên mảnh đất của bố mẹ. Các chị em gái đi lấy chồng, ông Q lớn lên đi nghĩa vụ Q sự, sau đó đi học và công tác xa nhà, còn A B xây dựng gia đình ở trên diện tích đất của bố mẹ. Khi A B lấy vợ, bố mẹ đã làm nhà, ông Q cũng gửi tiền về hỗ trợ cho bố mẹ. Đến năm 2017, vợ chồng A B phá nhà của bố mẹ làm nhà khác không có sự thống nhất của A chị em nên xảy ra trả chấp. Về đất đai, bố mẹ các chị chưa chia cho ai. Nay các chị thống nhất yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của bố mẹ chết để lại. Phần thừa kế chị L được hưởng chị cho ông Q và A B mỗi người một nửa, chị S cho A B, chị Đ nhường lại cho ông Q để làm nhà thờ.

A Đình Văn Q, chị Đình Thị Th, Đình Thị Th, Đình Thị Th và Đình Thị T trình bày: Mẹ của các A, chị bà Mai Thị Th là con của ông Mai Văn S và bà Hoàng Thị T, bà Th chết năm 2017. Về nguồn gốc đất trả chấp là của ông S và bà T chết để lại. Bà Th cũng là hàng thừa kế, hưởng phần tài sản theo pháp luật. Các con của bà Th đều thống nhất phần thừa kế bà Th được hưởng để lại cho ông Q và A B mỗi người một nửa.

Ông Đình Văn T trình bày: Ông là chồng của bà Th, ông không biết nguyên nhân trả chấp đất đai giữa ông Q và A B. Còn về phần thừa kế của bà Th được hưởng ông nhường lại cho A B.

Chị Vũ Thị A trình bày: Chị thống nhất với ý kiến của A Mai Văn B, chị không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của ông Q.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, Th ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải Q vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải Q vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 649, 650, 651 – BLDS năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng các quy định về chia thừa kế theo pháp luật cho nguyên đơn và các đồng thừa kế diện tích đất 731m² (đất ở 685m², đất trồng cây lâu năm 46m²), thửa số 1292, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã C. Công nhận sự tự nguyện của các chị Mai Thị L, các con của bà Mai Thị Th nhượng kỷ phần thừa kế của mỗi người cho ông Q ½, A B ½, chị Mai Thị S nhượng kỷ phần thừa kế cho A B và Mai Thị Đ nhượng kỷ phần thừa kế cho ông Q, ông T nhượng phần của bà Th cho A B.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ông Mai Văn Q làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với A Mai Văn B trú tại thôn Ph, xã C, huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải Q của TAND huyện C theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 – Bộ luật TTDS.

Bị đơn A Mai Văn B đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt A theo quy định tại khoản 2 Điều 227 – Bộ luật TTDS.

Người có quyền L có nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đối với những người vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 – Bộ luật TTDS.

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Vũ Thị A. Tòa án nhân dân huyện C đã chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh ThA Hóa để giải Q theo thẩm quyền quy định tại Điều 34, Điều 41 – Bộ luật TTDS. Sau khi thụ lý vụ án, TAND tỉnh ThA Hóa có Q định chuyển vụ án cho TAND huyện C giải Q theo thẩm quyền vì theo quy định tại khoản 4 Điều 95 của Luật đất đai, trường hợp này cơ quan có thẩm quyền sẽ căn cứ Q định của Tòa án để giải Q điều chỉnh biến Đng, hoặc cấp giấy chứng nhận QSD Đ phù hợp với kết quả giải Q của Tòa án và không phải hủy giấy chứng nhận QSD Đ đã cấp. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý vụ án và giải Q theo thẩm quyền và không xác định Ủy ban nhân dân huyện C tham gia với tư cách là người có quyền L nghĩa vụ liên quan nữa.

[2]. Về quan hệ trA chấp: Ông Mai Văn Q và A Mai Văn B là con của ông Mai Văn S và bà Hoàng Thị T. Ông S và bà T chết không để lại di chúc, ông Q làm đơn yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của bố mẹ chết để lại. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải Q vụ án chia di sản thừa kế là đúng điều kiện, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật trA chấp và thẩm quyền giải Q vụ án theo quy định tại khoản 5 điều 26, điều 35, điều 184 – Bộ luật tố tụng dân sự và điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

Về nguồn gốc đất các bên đương sự đều trình bày là đất của bố mẹ ông Mai Văn S và bà Hoàng Thị T. Ông S và bà T khi còn sống đều ở trên mảnh đất có diện tích 685m². Khi các A chị em xây dựng gia đình và ở riêng thì vợ chồng A B và chị A ở cùng với bố mẹ. Năm 1995, ông S chết không để lại di chúc. Đến năm 2010, bà T chết không để lại di chúc, nhà đất vẫn do vợ chồng A B và chị A quản lý, sử dụng. Năm 1994, được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 685m² (trong đó đất ở 300m², đất vườn 385m²) mang tên chị Vũ Thị A (vợ A B).

A B và chị A không nhất trí yêu cầu của ông Q, A chị cho rằng đất đai của bố mẹ đã họp bàn và chia cho ông Q. Phần của ông Q vợ chồng đã đưa cho ông Q trị giá bằng 01 cây vàng, khi chia đất chỉ nói bằng lời không có giấy tờ gì. Năm 1994, bố mẹ A đã giao quyền sử dụng đất và đứng tên Vũ Thị A. Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã làm đầy đủ các thủ tục. Quá trình giải Q vụ án, Tòa án đã yêu cầu A B và chị A cung cấp chứng cứ về hồ sơ ông S và bà T cho đất và việc A chị đưa vàng cho ông Q, nhưng A chị không cung cấp được nên không có cơ sở xem xét. Mặt khác, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông S và bà T vẫn còn sống nhưng A B và chị A cũng không có chứng cứ để chứng minh việc bố mẹ chia đất và giao quyền sử dụng đất cho A chị.

Những người có quyền L nghĩa vụ liên quan (các con ruột của ông S và bà T) đều thống nhất nguồn gốc đất của bố mẹ chia chia cho ai.

Tòa án đã tiến hành xác minh với Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã xác định diện tích 685m² (đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 385m²) thửa 66, tờ bản đồ số 04, BĐ 299 đã được cấp giấy chứng nhận QSD Đ mang tên chị Vũ Thị A. Theo bản đồ 299, đo đạc năm 1987 thửa đất trên được đo bao chung 01 thửa lớn là thửa số 179, tờ bản đồ số 05 ghi đất HTX C. Theo sổ địa chính, đo đạc địa chính năm 2009-2010 tương ứng với thửa 1292 tờ bản đồ số 12, diện tích 731m². Nguyên nhân chênh lệch diện tích là do sai số trong đo đạc. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0424582 ngày 28/12/1994 cho chị Vũ Thị A hiện không tìm thấy hồ sơ lưu trữ.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2019, Hội đồng định giá xác định diện tích đất đang trA chấp có nguồn gốc, được hình thành từ trước năm 1980, nên T bộ diện tích 685m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất ở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Luật đất đai. Các bên đương sự đều thống nhất xác định diện tích đất thực tế là 731m² (Trong đó đất ở 685m², đất trồng cây lâu năm 46m²). Trị giá: Đất ở 685m² x 150.000đ/m² = 102.750.000đ, đất trồng cây lâu năm 46m² x (150.000đ – 17.000đ) x 50%/m² = 3.059.000đ. Tổng giá trị là: 105.809.000đ

Như vậy, phải xác định diện tích đất đo thực tế 731m², thửa 1292, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã C, hiện nay A B và chị A đang quản lý, sử dụng là tài sản chung của ông Mai Văn S và bà Hoàng Thị T. Ông Q đề nghị chia thừa kế đối với diện tích trên. Giấy chứng tử và lời khai của các đương sự thể hiện ông S chết năm

1995, bà T chết năm 2010. Do đó, tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì thời hiệu thừa kế chia thừa kế di sản của ông S và bà T vẫn còn theo quy định tại điều 623 Bộ luật dân sự.

Ông S và bà T chết không để lại di chúc. Ông bà có 7 người con, chị Mai Thị Thi đã hy sinh năm 1966. Còn lại ông Q, A B, chị Đ, chị L, chị S, chị Th (chết năm 2017 sau thời điểm với người để lại di sản) là người thừa kế theo pháp luật, là hàng thừa kế thứ nhất.

Ông Q đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật. Nhưng xét, hiện nay ông cũng đã ở riêng, có nhà cửa ổn định. Thực tế, tài sản, trên đất A B đã xây dựng nhà và các công trình kiên cố trị giá lớn. Chiều dài thửa đất cạnh giáp đường thôn 19,2m. Nhưng A B đã làm nhà thứ nhất 6,8m, nhà thứ hai 9,6m(theo chiều mặt đường thôn). Mặt khác các đồng thừa kế cũng đã nhất trí cho A B làm nhà mới trên đất của bố mẹ. Do đó, để đảm bảo sự ổn định A B đã xây nhà và xem xét đến công sức bảo quản, duy trì đất ở cho A B, giữ gìn đoàn kết tình cảm A em ruột thịt trong gia đình nên cần xem xét chia cho ông Q phần di sản thừa kế là giá trị kỷ phần được chia là phù hợp.

A B và chị A có công duy trì, bảo quản di sản nên cần trích cho A B số tiền 10.000.000đ, giá trị còn lại 95.809.000.000đ được chia đều cho 6 thừa kế. Mỗi kỷ phần là 15.968.000đ.

Đối với kỷ phần của bà Th do chồng và các con của bà Th không thống nhất về nhường kỷ phần cho ông Q và A B nên kỷ phần của bà Th chia đều cho 6 người, mỗi người được hưởng 2.661.000đ.

Chị L, các con của bà Th thống nhất nhường lại cho ông Q và ông B mỗi người một nửa. Ông T nhường lại cho A B. Phần Chị S cho A B, phần của chị Đ cho ông Q. Như vậy, ông Q được quyền sở hữu giá trị: 46.573.000đ.

A B được quyền sở hữu diện tích đất 731m² (trong đó đất ở 685m², đất trồng cây lâu năm 46m²) có rA giới như sau: chiều giáp đường thôn 19,2m; chiều giáp hộ bà Vương Thị Nhân 34,2m; chiều giáp hộ ông Hải 6,3m – giáp hộ ông Lĩnh 13,0m; chiều giáp hộ ông Hợp 13,1m và 19,2m – giáp hộ bà Hà 5,1m. A B phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho ông Q số tiền là: 46.573.000đ

Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSD Đ của ông Q thấy rằng không cần thiết phải hủy giấy mà khi án có hiệu lực pháp luật, các đồng thừa kế được chia di sản thì có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 4 Điều 95 của Luật đất đai.

Về án phí: Ông Q là người cao tuổi (sinh năm 1953) nên được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi của Quốc Hội ngày 23/11/2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị Q 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Trả lại cho ông Q số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003683 ngày 01/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. A B phải chịu án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng $49.236.000đ \times 5\% = 2.462.000đ$

Về chi phí tố tụng: nguyên đơn đã tự nguyện nộp chi phí định giá số tiền 2.100.000đ.

Vì các lẽ trên.

Q ĐỊNH

Áp dụng: khoản 2 điều 5, khoản 5 điều 26, điều 35, khoản 2 điều 147, điều 165, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 609, 611, 612, 613, 623, khoản 3 điều 630, 649, 650, 651, 660 và điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 điều 12, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị Q 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Mai Văn Q về yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của ông Mai Văn S và bà Hoàng Thị T là diện tích đất 731m² (đất ở 685m², đất trồng cây lâu năm 46m²), thửa số 1292, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã C. Trị giá 105.809.000đ.

Công nhận sự tự nguyện của các chị Mai Thị L, các con của bà Mai Thị Th nhượng kỷ phần thừa kế của mỗi người cho ông Q $\frac{1}{2}$, A B $\frac{1}{2}$, chị Mai Thị S nhượng kỷ phần thừa kế cho A B và Mai Thị Đ nhượng kỷ phần thừa kế cho ông Mai Văn Q. Ông T nhượng lại cho A B.

Trích công duy trì bảo quản tài sản cho A Mai Văn B số tiền 10.000.000đ, giá trị di sản còn lại 95.809.000đ. Chia cho ông Mai Văn Q, Mai Thị Th, Mai Thị L, Mai Thị S, Mai Thị Đ và Mai Văn B mỗi kỷ phần là 15.968.000đ. Cụ thể:

Chia cho ông Q được quyền sở hữu giá trị di sản thừa kế là: 46.573.000đ

Chia cho A B được quyền sở hữu diện tích đất 731m² (trong đó đất ở 685m², đất trồng cây lâu năm 46m²) có rA giới như sau: chiều giáp đường thôn 19,2m; chiều giáp hộ bà Vương Thị Nhẫn 34,2m; chiều giáp hộ ông Hải 6,3m – giáp hộ ông Lĩnh 13,0m; chiều giáp hộ ông Hợp 13,1m và 19,2m – giáp hộ bà Hà 5,1m. A B phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho ông Q số tiền là: 46.573.000đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Ông Q được miễn nộp án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng. Trả lại cho ông Q số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003683 ngày 01/6/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. A B phải chịu án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng 49.236.000đ x 5% = 2.462.000đ.

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tự nguyện nộp chi phí định giá tài sản số tiền 2.100.000đ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền L nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện Cẩm thuỷ.
- TAND tỉnh ThA hoá.
- Chi cục THADS huyện Cẩm thuỷ.
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Vũ Thị Ánh Tuyết

